A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?

ISSN: 2734-9195 08:25 01/06/2026

Các cách đọc khác nhau chỉ là sự thể hiện bề ngoài hay là qua khẩu và thân, vấn đề cốt lõi là sự thành tâm/chính niệm hay ý dẫn dắt thân và khẩu trong tam nghiệp.

Vài thập niên qua trên báo chí và sách vở xuất hiện một số thảo luận về câu niệm [ii] (Nam Mô) **A Di Đà Phật** hay (Nam Mô) A Mi Đà Phật. Có lẽ khởi đầu từ cuốn "Hương Sen Vạn Đức" của HT Thích Trí Tịnh [iii] (2006), và "Ý Nghĩa Hoằng Pháp và Hộ Pháp" của tác giả Diệu Âm - Diệu Ngộ được ghi nhận trong bài viết trên mạng Thư Viện Hoa Sen (21/6/2011)... Ngoài ra, có cả những trang mạng (2021) tựa đề A Mi Đà Phật như https://amidaphat.net/pdfs/y-nghia-hoang-phap-va-ho-phap/ và những bài hát chỉ dùng sáu chữ A Di Đà Phật (tha lực so với tự lực)... Trước đó một thế kỉ, trong cuốn L'Indo-Chine (1912), nhà văn/du hành người Pháp Myriam Harry đã ghi lại dạng Mi trong câu niệm **A Mi Đà Phật** của người Tàu (Trung Hoa) ở Nam Kỳ. Đây là một cách gián tiếp cho ta thấy các dạng khác nhau của câu niệm Phật phổ thông này - xem thêm phụ chú vi ở phần cuối bài viết. Phần này chú trọng đến sự khác biệt ngữ âm giữa Di (trong A Di Đà Phật) và Mi (trong A Mi Đà Phật) và không đi vào chi tiết các giáo pháp liên hệ cũng như phạm vi tâm linh tín ngưỡng dân gian.

Thanh điệu ghi bằng số ngay sau một âm như số 3 trong min3 hay mĭn (giọng Bắc-Kinh hay BK ghi theo hệ thống pīnyīn thông dụng hiện nay), không nên lầm với số ghi phụ chú (superscript) như min^3; dấu hoa thị * (hình sao/asterisk) đặt trước một âm tiết để chỉ dạng cổ phục nguyên (reconstructed sound). Hi vọng bài này cho thấy phần nào khuynh hướng ngạc hóa nói riêng, văn hóa ngôn ngữ Phật giáo nói chung đã đóng góp không nhỏ trong quá trình hình thành tiếng Việt hiện đại. Các chữ viết tắt trong bài là NCT (Nguyễn Cung Thông), HV (Hán Việt), PG (Phật Giáo), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bổ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bổ/1666), TTTH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), A (tiếng Anh), P (tiếng Pháp), TK (thế kỷ/kỉ). Lý và kỳ có thể viết là lí

và kì trong loạt bài này.

1. Các câu niệm Phật

1.1 Có nhiều câu niệm Phật cũng như trong các tình huống khác nhau, tuy nhiên bài viết nhỏ này chú trọng vào câu niệm phổ biến hay thường nghe thấy mà rất ít người thấu hiểu.

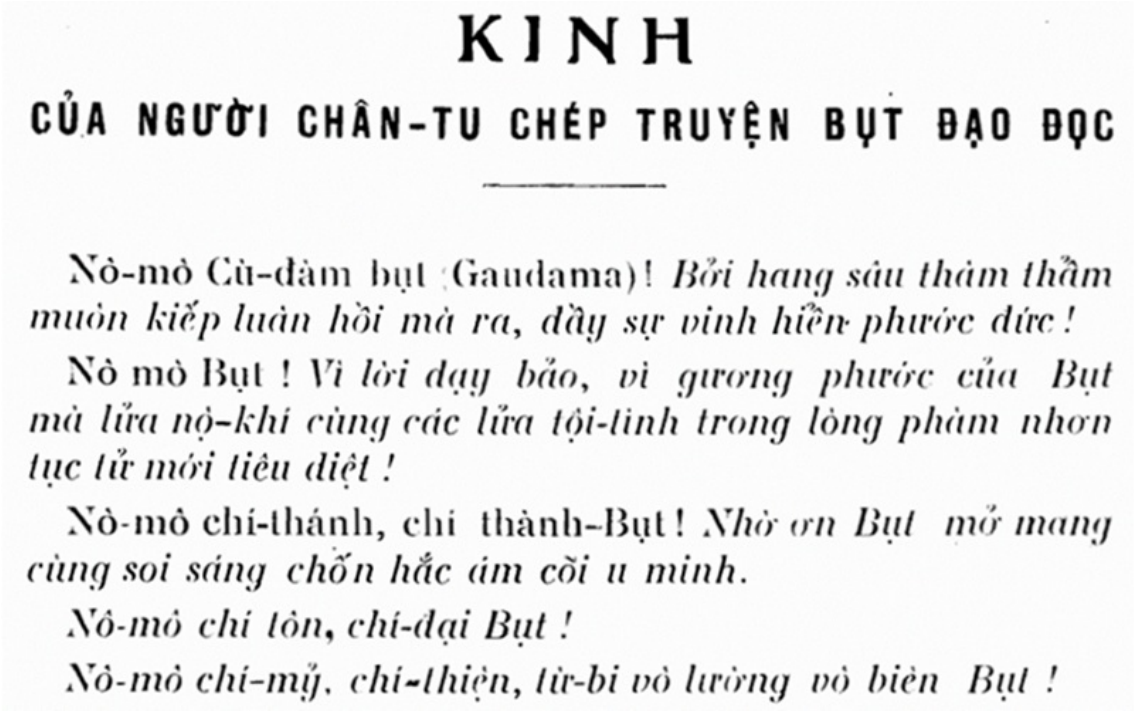
Đầu tiên là xem lại câu niệm A Di Đà Phật hay các thần chú/chân ngôn tương tự trong các ngôn ngữ láng giềng như:

1. a) Tiếng Việt **A Di Đà Phật** (giọng Nam Bộ, đọc di như /jɪ/), **A Zi Đà Phật** (giọng Bắc Bộ đọc di như /zi/) hay gần đây hơn có thêm dạng **A Mi Đà Phật**. Có lẽ câu niệm A Di Đà Phật bằng chữ quốc ngữ đầu tiên xuất hiện trong tự điển Béhaine[iv] (1772/1773) ở Đàng Trong, sau đó lặp lại trong tự điển Taberd (1838) ở Đàng Trong và tự điển Theurel (1877) ở Đàng Ngoài.
2.
3. b) Tiếng Trung (Quốc), giọng Bắc Kinh theo pinyin hiện đại là Ā mí tuó fó
4.
5. c) Tiếng Quảng Đông là o1 mei4 to4 fat6
6.
7. d) Tiếng Phúc Kiến là A mî tô hứt hay O mî tô hứt
8.
9. e) Tiếng Triều Châu là Ah Mee Tor Hoot
10.
11. f) Tiếng Nhật là Amida Butsu (阿弥陀仏) hay Amida Nyorai (阿弥陀如来) ~ A Di Đà Như Lai HV. A Di Đà Như Lai là vị Phật tối thượng được tôn thờ trong Phật giáo Nhật Bản.
12.
13. g) Tiếng Hàn là Amita bul (□□□□).
14.
15. h) Tiếng Thái Lan là Na mo A mi ta pha Phut tha □□□□ □□□□□□□□□□ cận âm tiếng Phạn Namo Amitabha Buddha, do ảnh hưởng của câu niệm Đại Thừa dù Thái Lan có đa số dân chúng theo Tiểu Thừa (td. dùng tiếng Pali).
16.
17. i) Tiếng Khmer là Preah Amitabha Buddh (□□□□□□□□□□□□□□□□).
18.

19. j) Tiếng Myanmar là A Mi Ta Ba (□□□□□□) ảnh hưởng Đại Thừa dù đa số theo Tiểu Thừa.
20.
21. k) Tiếng Lào là Phra Amittapha Phuttha Chao (ພຣະອະມິຕາພະພຸດທະເຈົ້າ), hay Amittapha (□□□□□), do ảnh hưởng của Đại Thừa dù đa số dân chúng theo Tiểu Thừa.
22.
23. l) Tiếng Tây Tạng là Öpakmé (□□□□□□□□□□□) hay Nangwa Tayé (□□□□□□□□□□□□) dịch nghĩa của 'ánh sáng không giới hạn' (vô lượng quang HV). Phật giáo Tây Tạng (Lạt Ma giáo) bao gồm Mật Tông (Kim Cương Thừa) và Đại Thừa. Câu niệm Phật thường là Oṃ Maṇi Padme Hūṃ hay Úm Ma Ni Bát Mê Hồng HV 唵嘛呢叭咪吽,gốc tiếng Phạn □□□□□□□ □□□ cũng là thần chú/chân ngôn cầu Quan Thế Âm Bồ Tát. Câu niệm này phổ biến trong khu vực Hi Mã Lạp Sơn (phía bắc Ấn Độ) qua ảnh hưởng của Đại Thừa và Kim Cương Thừa (dĩ nhiên còn có những thần chú khác gốc Phạn phổ thông cho từng tông phái/địa phương).
24.
25. m) tiếng Mông Cổ Ayush (Аюуш) và Amitāyus, có gốc tiếng Phạn □□□□□□□□ dịch nghĩa là thọ mạng vô hạn hay vô lượng thọ HV 無量壽, một danh hiệu khác của vô lượng quang (Phật); do ảnh hưởng phật giáo Tây Tạng cũng niệm Oṃ Maṇi Padme Hūṃ...
26.
27. o) Ngược dòng thời gian, trong tiếng Hồi Hột (Uyghur, hay Duy Ngô Nhĩ 維吾爾) thời trung cổ - câu niệm Nam Mô Phật 南無佛 đã từng hiện diện qua dạng *Nôm Mô Bụt: nam nên đọc là *nôm theo âm Hán trung cổ, cách đọc này được ghi nhận bởi học giả Lí Tiện Lâm 季羡林 (1911-2009) trong các nghiên cứu về đạo Phật, đặc biệt là nguồn gốc tiếng Phạn của chữ Phật (qua một số bài viết từ năm 1947 cho đến 1992...).
28.
29. p) Vào đầu TK 20 ở miền Nam Việt Nam, câu niệm **Nô Mô Bụt** cũng từng hiện diện - trích từ Bụt Sử Lược Biên Thiệt Truyện (sđd) - để ý ảnh hưởng của Tiểu Thừa qua tiếng Pali (tiếng Nam Phạn - so với tiếng Bắc Phạn hay Sanskrit thường gặp trong tài liệu Đại Thừa). Nô mô Bụt (Nam mô Phật) là một trong ba câu niệm phổ biến: Nam Mô Phật, Nam Mô Pháp và Nam Mô Tăng để tỏ lòng tôn kính, quy y Tam bảo. Na Mô cũng thường đọc trước A Di Đà Phật - hay là Nam Mô A Di Đà Phật 南無阿彌陀佛 - trong Phật giáo Đại Thừa, để cho rõ ý là xin được quy y/nương tựa nơi đức Phật Di Đà, giáo chủ của Tây phương cực lạc. Âm mô 無 có khi đọc là vô, thành ra còn có dạng đọc **Nam Vô A Di Đà Phật[v]**: đây là cách đọc hậu kì vì mô là âm cổ hơn: đây cũng là một kết quả tương tự như âm cổ mi đọc thành di như bàn đến

ở phần sau...

Bảng liệt kê trên về câu niệm A Di Đà Phật cho thấy sự thay đổi rõ nét của âm đọc tùy theo các yếu tố như a) **môn phái** nào của Phật giáo b) địa phương, ngôn ngữ (**không gian, đồng đại** - synchronic/A) và c) giai đoạn nào trong ngôn ngữ (**thời gian/lịch đại** - diachronic). Phần trên xem qua bối cảnh tổng quát về câu niệm A Di/Mi Đà Phật, phần sau sẽ bàn về ngữ nghĩa, đặc biệt là các dạng khác nhau của chữ Di.



KINH

CỦA NGƯỜI CHÂN-TU CHÉP TRUYỆN BỤT ĐẠO ĐỌC

Nô-mô Cù-đàm bụt (Gaudama)! *Bởi hang sâu thâm thẳm muôn kiếp luân hồi mà ra, đầy sự vinh hiển phước đức!*

Nô mô Bụt! *Vì lời dạy bảo, vì gương phước của Bụt mà lửa nộ-khí cùng các lửa tội-tình trong lòng phàm nhơn tục tử mới tiêu diệt!*

Nô-mô chí-thánh, chí thành-Bụt! *Nhờ ơn Bụt mở mang cùng soi sáng chốn hắc ám cõi u minh.*

Nô-mô chí tôn, chí-đại Bụt!

Nô-mô chí-mỹ, chí-thiện, từ-bi vô lường vô biên Bụt!

Trích từ cuốn "Bụt Sử Lược Biên - Thiệt Truyện" trang giới thiệu sách in tại SàiGòn năm 1913 - Imprimerie F. H. Schneider. Phần giới thiệu tài liệu này cho thấy ảnh hưởng Tiểu Thừa (truyện được dịch từ bản gốc bằng tiếng Pali/Nam Phạn) ở Nam Bộ vào đầu TK 20. Để ý cách niệm Nô Mô Bụt (~ Nam Mô Phật) và Bụt đạo (~ đạo Bụt - đạo Phật). Có thể tham khảo tài liệu này trên mạng như https://thuvienhoasen.org/images/file/j15-W51G0QgQAPAr/butsuluocbien-quyen-1.pdf chẳng hạn. Một điều nên nhắc ở đây là cũng vào khoảng đầu TK 20 ở Nam Kỳ, theo ghi nhận của tác giả/nhà du hành người Pháp gốc Do Thái Myriam Harry - bút danh của bà Maria Rosette Shapira (1869-1958) - từng ghi lại người Tàu (Trung Hoa) ở Nam Kỳ (Sài Gòn) đọc câu niệm **A Di Đà Phật** là **O Mi To Fo**; trích từ cuốn **L'Indo-Chine**[vi] - NXB Vincennes, Les Arts graphiques (1912).

1.2 A Di Đà Phật - các cách viết và hiểu

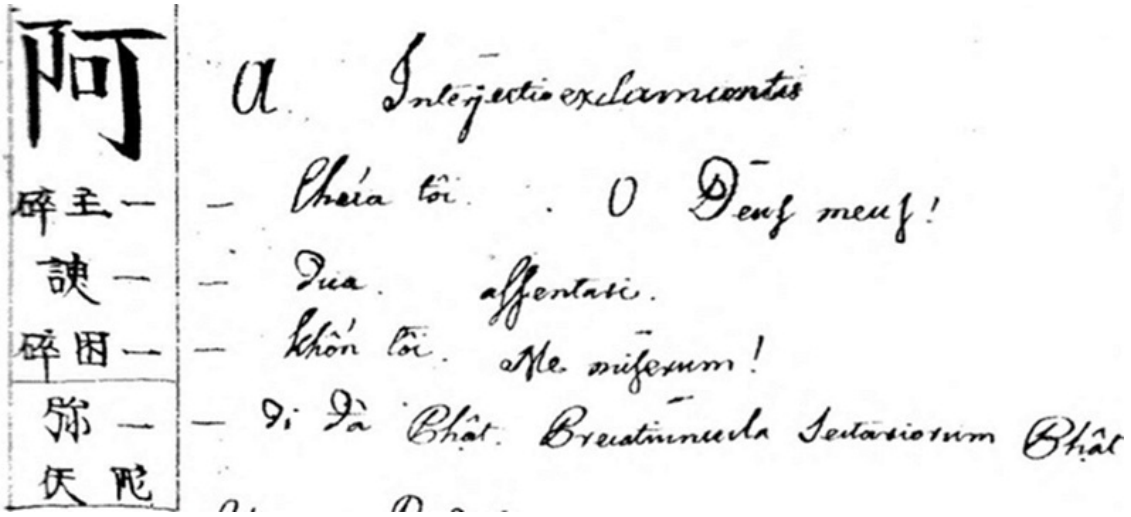
A Di Đà Phật HV 阿彌陀佛 là câu niệm rất phổ thông trong các môn phái Phật giáo/Đại Thừa ở Đông Á Châu, dẫn tên đức Phật A Di Đà, đặc trưng của Tịnh Độ

Tông. Câu niệm này cũng là một dạng kí âm từ tiếng Phạn Amitābha, □□□□□□ . Chữ này thành lập từ tiền tố a- (không, dịch là vô HV 無) và mita □□□ (đo lường, dịch là lượng HV 量) với phụ tố ābhā (sáng, dịch là quang HV 光) - xem thêm chi tiết trong mục 2.3.12 Di Để bên dưới. Do đó, Amitābha dịch là Vô Lượng Quang (Phật). Tuy nhiên, Amita- cũng có thể là thành phần đầu của chữ Amitāyus với ayus □□□□ (đời sống dài, dịch là thọ 壽), cho nên A Di Đà Phật còn có nghĩa là Vô Lượng Thọ (Phật) hay A Di Đà Sưu Tư 阿彌陀廋斯. Ngay cả cách viết chữ Hán và Nôm của A Di Đà Phật cũng có các dạng khác nhau[vii]: di 彌 cũng có thể viết là 弥 thường gặp trong các tài liệu chữ Nôm - xem hình chụp bên dưới. Ngoài ra chữ Phật 佛 còn có thể viết là ???? (bộ nhân hợp với chữ thiên) hay 仏 thường gặp trong các tài liệu chữ Nôm ở Việt Nam hay tài liệu Nhật Bản.

Thành ra ngay cả cách viết bằng chữ Hán của A Di Đà Phật đã có nhiều cách viết, chưa kể đến cách đọc thì lại càng nhiều hơn vì mức độ **chuẩn hóa** (standardisation/A) rất thấp và ảnh hưởng quan trọng của yếu tố **địa phương**. Một điều nên nhắc ở đây là Phật A Di Đà[viii] - giáo chủ cõi Tây phương cực lạc - từng hiện diện trong truyền thuyết - phản ánh tha lực/Đại Thừa qua câu niệm Phật trên, khác với đức Phật Tổ (Thích Ca Mâu Ni) có thật và là giáo chủ cõi Ta Bà này cùng phản ánh tự lực/Tiểu Thừa. A Di Đà Phật có cấu trúc bốn chữ nên còn gọi là Tứ Tự Hồng Danh 四字洪名 so với câu niệm Nam Mô A Di Đà Phật còn gọi là Lục Tự Hồng Danh 六字洪名.



Mục Di - Tự điển Việt La Tinh (Béhaine 1772/1773)



Mục A - Tự điển Việt La Tinh (Béhaine 1772/1773)

Tự điển Việt La Tinh chép tay của Béhaine (1772/1773) giải thích A Di Đà Phật là precatiuncula sectatorum Phật - tạm dịch/NCT: câu niệm (thần chú) của những người theo đạo Phật. Các tự điển sau này như Taberd (1838) ở Đàng Trong, hay Theurel (1877) ở Đàng Ngoài chép lại hoàn toàn định nghĩa trên, ngoài ra không thấy ghi dạng A Mi Đà Phật trong các tài liệu này. Người viết (NCT) có đọc đâu đó rằng di là do kị húy mi trong tên gọi hoàng tộc nhà Nguyễn – td. Công tằng tôn nữ Trà Mi/My. Tuy nhiên, tự điển Behaine (1772/1773) cho thấy là dạng di đã xuất hiện vào TK 18, mà họ Công tằng tôn nữ thì chỉ dành cho cháu chắt của hoàng tộc họ Nguyễn (từ vua Gia Long) nên việc kị húy như vậy khó có thể xẩy ra.

2. 2. Di hay Mi?

2.1 Đây là tâm điểm của bài viết này, hãy xem lại các cách đọc và phạm trù nghĩa của chữ di HV để có thể thấy rõ vấn đề hơn.

Chữ di 彌 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu chi 支 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

武移切 vu di thiết (QV)

民????切 dân ti thiết (TV, VH, LT, LTCN 六書正譌) 音迷 âm mê

斯氏切 tư thị thiết (TVGT) - cách đọc theo TVGT khá lạ (đọc là tỉ HV 璽 ~ ấn tín của vua từ thời Tần) - không phù hợp với các tài liệu âm vận khác! Một dạng âm

cổ của ti là *sji có khả năng ngạc hóa thành m(n)ji > mji chăng? Âm Hán thì chọn m- so với một số phương ngữ lại chọn n- (đọc là ni), xem thêm phần dưới.

亡支切 vong chi thiết (NT, TTTH)

研奚切 nghiên hề thiết (TV, LT) - bình thanh

緜批切 miên phê thiết (TV, LT) - bình thanh

母婢切 mẫu tì thiết (TV, LT) TV ghi thượng thanh

緜兮切 miên hề thiết (TVi)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tề vi (dương bình)

CV ghi cùng vần/bình thanh 迷 麛 麑 孋 彌 采 眯 瀰 弥 (mê nghê di), dổ âm 謀 媒 梅 枚 (mưu môi mai mai)

CV cung ghi cùng vần/thượng thanh 迷 麛 麑 孋 彌 采 眯 瀰 弥 (mê nghê di)

綿衣切 miên y thiết (CV)

莫禮切 mạc lễ thiết (CV, TVi) 音米 âm mễ (thượng thanh)

Giọng BK bây giờ là mí mǐ (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông mei4, nei4 và các giọng Mân Nam 客家话 [客英字典] ni2 ni3 [陆丰腔] ni3 [梅县腔] ni2 [海陆腔] ni2 ni3 [客语拼音字汇] ni2 [沙头角腔] li1 [东莞腔] mi2 [宝安腔] li2 [台湾四县腔] ni2 ni3, tiếng Nhật là mi (Go-on) bi (Kan-on) và tiếng Hàn mi. Để ý các dạng đọc di đều là mi trong tiếng Nhật và Hàn. Di có phạm trù nghĩa khá rộng như trọn vẹn, sung mãn, khắp cùng (đầy), xa (~ trường HV, dài), lâu (~ cửu HV), dừng, nghỉ, họ, tên nước...

Một dạng âm trung cổ phục nguyên là *mjie > di HV (ngạc cứng hóa/palatalisation). Dựa vào tương quan nguyên âm i - ai/ay như vi - vây, thi - thây, thì - giây, chỉ - giầy, quy - quay, dạng di có thể tương ứng với các dạng **dầy, dẫy** (dẫy đầy) - **đầy** (biến âm d – đ so với di 瀰 đồng nghĩa), **dài - dãi** (dãi dầu) - **dây** (dây dưa), **dai**... Điều này cho thấy các âm này đã xuất hiện trong tiếng Việt từ lâu đời. Các dạng biến âm này không bảo lưu phụ âm cổ m- của di so với các cách đọc trong tiếng Nhật hay Hàn.

2.2 Khuynh hướng ngạc hóa

Tại sao tiếng Việt lại đọc là di so với mi? Một cách giải thích là khi phụ âm môi môi m (bilabial) đứng trước nguyên âm nhỏ/trước i thì lưỡi có thể đụng vòm

trên, tạo ra phụ âm lướt j- và phụ âm m- tha hóa để cuối cùng cho ra dạng d- (giọng Nam Bộ). Đây là hiện tượng ngạc (cứng) hóa hay vòm hóa (palatalisation/A): td. âm cổ của mi là ***mjie** với quá trình biến âm như sau

***mjie > *mjie > jie ~ di** (giọng Nam Bộ)

Nhìn rộng ra hơn, một số phụ âm có thể thay đổi cách đọc vì bị ảnh hưởng của các âm thanh gần bên, như trong tiếng Anh hiện tại, khi ta đọc nhanh *bet you, hit you* thì âm phát ra có dạng **betch you, *hitch you* (phụ âm đầu lưỡi t trở thành phụ âm mặt lưỡi ch) - theo cách đọc dễ dàng hơn (đỡ mệt nhất, đỡ tốn công nhất/principle of least effort) và đây cũng là một tiêu chí phân biệt người nói tiếng Anh lâu đời (tiếng 'mẹ đẻ') hay là một ngoại ngữ. Khuynh hướng ngạc hóa cũng hiện diện trong tiếng Motu (ở Papua New Guinea): khi phụ âm đầu lưỡi tắc t đứng trước một nguyên âm có độ mở miệng nhỏ (như i hay e) thì trở thành phụ âm đầu lưỡi xát s:

*mate mase (chết)

*tina sina (mẹ)

*qate ase (gan)...

Khuynh hướng ngạc hóa trong tiếng Việt dẫn đến phụ âm d(j) va nh/nj như

lẽ nhẽ

lem nhem

lớn nhớn

lời nhời

...

Hay so sánh tương quan đao - dao, đảm - dám, đinh - dính, đình - dừng... Và bưng (phụng 奉), vâng > dâng (lên)... Đều cho thấy phụ âm đầu biến thành phụ âm d- (j- giọng Nam). Một vết tích ngạc hóa trong tiếng Việt là cách đọc **nhà** tiếng Việt của chữ 家 gia HV. Các dạng chữ Nôm đều dùng âm như 如 (hay 茹), mà âm cổ là *na? so với âm cổ của gia là *kra (tự điển Việt Bồ La còn ghi **nhà** là **dà**). Đáng lẽ phải đọc 茹 là như hay nhữ theo âm Hán trung cổ nhân chư thiết 人諸切(Đường Vận) hay nhẫn dữ thiết 忍與切 (Tập Vận). Điều này có thể là do âm nhà đã hiện diện trong tiếng Việt trước thời Đường Vận (năm 751) rất lâu.

Quá trình ngạc hóa đã đóng góp quan trọng trong lịch sử hình thành các ngôn ngữ Hàn, Nhật, Trung (Quốc), Việt Nam, Anh (nhánh Đức/Germanic, họ Ấn Âu), Pháp (nhánh La Mã/Romance, họ Ấn Âu)... Trở lại với các ngôn ngữ ĐNA - trong quá trình giao lưu ngôn ngữ Hán và Việt - tiếng Việt, phụ âm đầu môi môi (bilabial) có khả năng ngạc cứng hóa để trở thành phụ âm d (y/j), khi đi sau là nguyên âm trước (front vowels) với độ mở miệng nhỏ như i, e. So sánh các tương quan sau đây

民 mín (BK): dân - đáng lẽ phải đọc là *min hay *minh (manh)

名 míng: danh - đáng lẽ phải đọc là *minh

茗 míng: mính HV là chè/trà - tiếng Việt còn dùng từ *dành* (cây *dành dành*) so với 名 míng (BK) và danh (HV). Để ý lưu manh 流氓 vẫn còn bảo lưu phụ âm đầu m- (có thể là cách dùng hậu kì, nghĩa tiêu cực so với lưu danh hàm nghĩa tích cực).

滅 míe: diệt (như cách dùng diệt đế, diệt độ, diệt pháp...) - đáng lẽ phải đọc là *miệt (âm Hán trung cổ): 莫列切 mạc liệt thiết (TV), 亡列切 vong liệt thiết (TVGT, ĐV, QV).

妙 miào: diệu (thần diệu) - đáng lẽ phải đọc là *miệu; *miệu > diệu ~ dẻo - nhẻo, nét nghĩa tốt, đẹp còn thấy trong từ điển Việt Bồ La trang 550: nhẻo nhẻo ~ dẻo dẻo (xinh đẹp).

面 miàn: diện (mặt) - đáng lẽ phải đọc là *miện

丏 miǎn: diễn, cái (che lắp)

緬 miǎn: diến, miễn (rất nhỏ/nhẹ, xa xôi)

彌 m: di (phiên âm Phạn mi/me/mai như Di Lặc, Tu Di, Sa Di, Cù Đàm Di...)

獼 mí: mi, thường đọc là di (Thiều Chửu, như mi hầu ~ di hầu) là một loài khỉ

弭 mǐ: nhị (chuôi cung, dừng): *mjiex > dị ~ nhị

泯 mǐn: mẫn, dân,miến (để ý có khả năng đọc m- hay d-) - hầu như chỉ có tiếng Việt mới cho thấy khuynh hướng ngạc hóa rõ nét khi so sánh với các giọng Quảng Đông, Hẹ, Mân Nam, tiếng Nhật, Hàn...

獼 mí: mi, còn đọc là di (một loài khỉ)

渺 miǎo: miểu, diểu

緬 miăn: miễn, miến, diến - 緬甸 Miến Điện hay còn là Diến Điện (Myanmar bây giờ).

Không những cho trường hợp phụ âm đầu là âm môi môi m, các phụ âm khác cũng có thể ngạc hóa như tiếp > nhiếp, tiệp > dép:

燮 爕 xiè tiếp (điều hòa, tên họ). **Sĩ Nhiếp** là thái thú Giao Chỉ vào cuối đời Hán, thật ra phải đọc là **Sĩ Tiếp**: tiếp đọc theo phiên thiết là 蘇叶切 tô hiệp thiết (TVGT, ĐV, QV), 悉協切 tất hiệp thiết (TV, VH, CV). Một dạng âm cổ phục nguyên là *se:b (> tiếp HV). Tiếp ngạc hóa để cho ra dạng *jiep > nhiếp. Các cách đọc phiên thiết ghi trên cũng là cách đọc chữ tiếp HV bộ thi 屧 (guốc không có mũi), cũng ngạc hóa cho ra dạng *jiep > dép. Ngoài ra, tiếp HV 浹 có thể ngạc hóa để cho ra dạng nhẹp (> ướt nhẹp, thấm ước), nhẹp nhẹp > nhèm nhẹp (từ láy)...

Khả năng ngạc hóa còn hiện diện khi phiên âm tiếng Phạn ra Hán trong kinh Phật, như **Kapila** □□□□ (màu nâu đỏ - reddish brown/A) được phiên âm là Ca (Già) Bì La 迦 毗 罗 hay Ca Di La 迦 夷 罗 - phụ âm môi đầu b/p của Bì ngạc hóa (vì đứng trước nguyên âm i) thành bji- hay yí BK di HV; một dạng phiên âm khác của **Kapila** là Ca Duy La 迦 維 羅 cũng cho thấy khả năng ngạc hóa b/p thành b/pj- hay d- (Duy HV, yí BK). Một điểm đáng ghi lại ở đây là tiếng Phạn (Sanskrit) dùng trong kinh Phật thuộc loại ngôn ngữ hòa kết (chuyển dạng/inflectional) hay chi tiết hơn là loại chuyển dạng tổng hợp. Một từ Phạn có thể thành lập bằng cách tổng hợp các thành phần (tiền tố, hậu tố, phụ tố) với nhau, kết quả là một chữ Phạn có thể trở thành rất dài hay có nhiều âm tiết, so sánh với tiếng Việt, tiếng Trung Hoa thuộc loại ngôn ngữ đơn lập (isolating language). Thí dụ như từ **Vimalakīrti** gồm ba phần: tiền tố vi- nghĩa là không (phủ định), mala là vết dơ - do đó vimala □□□□ là không có dơ (ô uế); kirti □□□□□ là được bàn luận/nhắc đến (~ có tiếng tăm, nổi tiếng) nên từ **Vimalakīrti** hàm ý danh tiếng không bụi bẩn (cũ dịch là Tịnh Danh, mới là Vô Cấu). Một dạng phiên âm của **Vimalakīrti** là 維摩詰 Duy Ma Cật , hay 毘維摩詰 Tỳ (Tì) Ma La Cật (tên mới). Điều đáng chú ý là âm Duy (wéi, yí BK) chính là dạng ngạc hóa của tiền tố vi-.

Một tiền tố khác rất thông dụng trong Phạn ngữ là a- □ (không, phủ định) hợp với chính tố □□□ jita/gita (thắng lợi) thành ra chữ kép agita/ajita □□□□ nghĩa là không thắng được (vô địch, vô song, bất khả chiến bại), phiên âm là 阿夷頭 A Di Đầu hay 阿耆多 A Kì Đa (tên người, một trong 10 ngoại đạo), dịch là Vô Thắng, Vô Năng Thắng. Di là dạng ngạc hóa của Kì (âm Phạn gi). A Kì Đa còn là một danh hiệu của đức Phật Di Lặc **Meitreya/Maitreya** □□□□□□ hay dịch nghĩa theo Hán Việt là 無能勝 Vô Năng Thắng. A Lê Da 阿梨耶 là phiên âm tiếng Phạn arya □□□□ với các dạng (phiên âm) khác như A Lý Dạ 阿哩夜, A Ly

Dã 阿離耶, A Lê A 阿離野, A Lê Da 阿梨阿, A Lược 阿略, A Di 阿夷... Các dạng Da 耶 và Di 夷 là các âm a và ri ngạc hóa. A Du Già 阿輸伽 hay A Dục Vương 阿育王 là phiên âm của tiếng Phạn **Asoka** □□□□ . Chữ Asoka lại gồm tiền tố a- (phủ định, không, vô) và □□□ soka (phiền não, lo sợ, ưu tư) nên dịch ý là Vô Ưu 無憂; đây cũng là tên đặt cho vua A Du Già (304 TCN - 232 TCN) là vị vua phật tử đầu tiên trong lịch sử Phật giáo, còn gọi là A Thâu Già 阿輸迦: để ý cách đọc HV thâu là hậu kì, âm cổ của thâu là *syu tương ứng với âm Phạn su-/so-. Các dạng Du Già hay Dục đều là âm soka ngạc cứng hóa. Già La Dục 迦羅育 hay Ca La A Dục 迦羅阿育 ... đều có dạng Dục, phiên âm của tiếng Phạn **Kalasoka**, tên vua nước Ma Ha Đà trị vì vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập niết bàn. Tiếng Phạn □□□□□ **Vaisali** - thành phố cổ rất phồn thịnh ở Bắc Ấn Độ - cũng là nơi đức Phật thuyết bài pháp cuối cùng, có một dạng phiên âm là 維耶離 Duy Da Li hay Bì Da Li 毗耶离 với các phụ âm v/b > j/y và phụ âm s- thành j/y-. Ca Diếp hay Ca Nhiếp 迦葉 là một dạng kí âm của tiếng Phạn **Kasyapa** □□□□□ , cũng có một dạng kí âm là Ca Diếp Ba 迦葉波 gần với gốc Phạn hơn. Ngài là một vị thánh trong 7 vị thuộc thần thoại Ấn Độ giáo, cũng là một đệ tử chính của đức Phật Tổ. Âm Phạn sya- đã ngạc hóa để trở thành diếp/nhiếp 葉: âm HV diếp/diệp có một dạng âm cổ phục nguyên là *ljeb, phụ âm đầu l- thường ngạc hóa thành j/y-. Quá trình kí âm và ngạc hóa có thể tóm tắt là *sya- > ya- hay ja- với phụ âm xát/vô thanh s bị tha hóa - so sánh quá trình này trong cách đọc nhiếp trong cách đọc **Sĩ Nhiếp** của tiếp đã bàn ở bên trên.

Trở lại với cách đọc di hay mi - trọng tâm của bài viết này - nếu chỉ đổi di thành mi trong câu niệm A Di Đà Phật thì cũng phải đặt vấn đề về một hệ luận của cách cách đọc chữ di trong thuật ngữ Phật giáo khác: td. Di Lặc, Sa Di, Tu Di ...v.v... Xem lại một số kí âm này như sau.

2.3 Một số kí âm dùng chữ di

2.3.1 Di Lặc 彌勒

Vị Phật (Bồ Tát) tương lai Di Lặc là phiên âm của tiếng Phạn Maitreya □□□□□□ Metteyya (Pali). Nguồn gốc của cụm từ Di Lặc trong Phật giáo Á Đông không đơn giản và có nhiều nghiên cứu nghiêm túc như của cố học giả Quý Tiện Lâm 季羡林 về khả năng nhập vào tiếng Hán trực tiếp hay gián tiếp (qua ngôn ngữ trung gian nào đó) - xem trang này chẳng hạn http://zh.wikipedia.org/wiki/%E5%AD%A3%E7%BE%A1%E6%9E%97...

2.3.2 Di Đa La Ni 彌 多 羅 尼

Di Đa La Ni là phiên âm tiếng Phạn Mitra □□□□□ , một cách dịch là thiện tri thức - hay là bằng hữu (bạn bè).

2.3.3 Lam Tì Ni 藍毗尼

Lam Tì Ni (Lam Bì Ni) thường đọc là Lâm Tì/Tỳ Ni/Ny: là nơi Ma Da phu nhân sinh ra đức Phật. Lam/Lâm Tì Ni là phiên âm của tiếng Phạn Lumbini □□□□□□□□ , còn gọi là Lam Bì Ni 嵐 毘 尼, Lạp Phạt Ni 臘 伐 尼, Lâm Vi Ni 林 微 尼, Lưu Tì Ni 留毘尼 hay Long Di Ni 龍彌尼... Di là âm Bì ngạc hóa. Đây là trường hợp phụ âm môi/tắc/hữu thanh b- ngạc hóa trở thành d-, so với phụ âm môi răng v- cũng có thể ngạc hóa trở thành d như vô > dô (giọng Nam Bộ).

2.3.4 Tu Di 須彌

Núi Tu Di còn gọi là Tô Mê 蘇迷, Tô Mê Lâu San 蘇迷盧山, Di Lâu San 彌樓山... là trung tâm của mọi thế giới theo huyền thoại Ấn giáo và đã có trước thời đức Phật Tổ, dịch ý là Diệu Quang, Diệu Cao, An Minh, Thiện Tích, Thiện Cao... Gốc Phạn ngữ sumeru với tiền tố su- (hàm ý tốt, tuyệt vời) hợp với tên chính thức là meru □□□□ (tên núi). Để ý âm me/mi ngạc hóa thành Di. Tu Di còn có thể chỉ núi Hy Mã Lạp Sơn.

2.3.5 Di Lan Đà 彌蘭陀

Trong lịch sử Phật giáo, vị vua nước Di Lan Đà[ix] ngộ đạo và quy y sau khi đàm đạo với Tỳ Kheo Nagasena. Di Lan Đà là phiên âm tiếng Phạn Milinda (cũng như tiếng Pali) so với các các phiên âm khác như Tất Lân Đà 畢鄰陀 (tất âm cổ là *b/pid, hiện tượng trùng nữu b/p > t), hay Mân Lân Đà 旻鄰陀. Di Lan Đà còn gọi tắt là Di Lan.

2.3.6 Sa Di 沙彌

Sa Di có tiếng Phạn Śrāmaṇera □□□□□□□□ . Người phái nam tuân theo 10 giới Sa Di còn gọi là 室羅摩拏洛迦 Thất La Ma Noa Lạc Già/Ca, phái nữ thì gọi là Sa Di Ni.

2.3.7 Cù Đàm Di 瞿曇彌

Danh từ này có gốc tiếng Phạn Gautami □□□□□ hay dạng nữ (female form/A) của danh từ Gautama - chỉ nữ giới thuộc họ Cù Đàm, một tên gọi của họ Thích

Ca; cũng từng dùng để gọi bà dì của đức Phật Tổ (Thích Ca Mâu Ni). Cù Đàm Di là người phụ nữ đầu tiên được Đức Phật cho phép xuất gia, trở thành vị Tỳ kheo ni đầu tiên trong lịch sử Phật giáo.

2.3.8 Xa Di 奢彌

Xa Di là phiên âm của tiếng Phạn Sa Mi, tên một loại cây, dịch là Câu Kỉ. Để ý hai âm Sa Di và Xa Di nếu không viết ra chữ (Phạn hay Hán) thì có thể đọc giống nhau trong tiếng Việt.

2.3.9 Ca/Già Thấp Di La 迦濕彌羅

Ca Thấp Di La là phiên âm của tiếng Phạn kâsmîra □□□□□□□ , còn có những cách gọi như Yết Thấp Nhị La Quốc 羯濕弭羅國, Ca Diệp Di La Quốc 迦葉瀰/彌羅國, Ca Thất Mật Quốc 箇失蜜國... Các âm Di và Nhị 弭 đều là dạng ngạc cứng hóa của Mi 彌. Đây là vùng đất **Kashmir** ở tây bắc Ấn Độ và hiện nay dưới quyền quản lý của ba nước Ấn Độ, Pakistan và Trung Quốc.

2.3.10 Di Cà/già 彌伽

Di già là phiên âm của tiếng Phạn megha □□□ nghĩa là mây. Sau dùng để gọi tên một vị Bồ Tát lương y[x] có khả năng tạo ra mây (mưa) giúp chúng sinh (kinh Hoa Nghiêm).

2.3.11 Di Cà 彌迦

Một dạng kí âm tiếng Phạn Meka, tên cô gái dâng cháo sữa bò cho đức Phật Tổ khi vừa thành đạo. Việc này xẩy ra sau khi đức Phật Tổ tu khổ hạnh 6 năm và kiệt sức. Không nên lẫn lộn với các danh nhân cùng tên qua dạng Di Cà: td. Di Cà ~ Mi-ca là một Thánh/Tiên tri của Do Thái cổ đại - xem thêm phần dưới.

2.3.12 Di để 彌底

Một dạng kí âm tiếng Phạn miti, chỉ đo lường, kiến thức chính xác... Tam di để 三彌底 là kí âm của tiếng Phạn sammiti, hàm ý đo lường đúng đắn hay Chính lượng 正量... Tam Di Để Bộ (三彌底部 - Sāmmatīya): đây là tên gọi của một bộ phái Phật giáo thuộc Thượng tọa bộ (Sthāvira), nổi tiếng với quan điểm "Chính lượng bộ", tách ra từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda)...

Qua vài thí dụ trên, ta thấy chữ Di đã được dùng để kí âm (gần đúng) tiếng Phạn trong quá trình dịch kinh Phật. Các cách phiên âm trong thư tịch cổ TQ hay kinh Phật thường là những nguồn tài liệu dùng để phục nguyên âm cổ một cách chính xác. Không những rất phổ biến trong Phật giáo, điều thú vị là di cũng dùng để kí âm các thuật ngữ hay tên các vị thánh, tiên tri trong Thiên Chúa giáo: td. Di Ca 彌迦 Mi-ca là Tiên tri ở TK 8 TCN trong kinh Cựu Ước. Messiah là đấng cứu thế (đức Chúa Giê Su, nghĩa gốc Do Thái là người được xức dầu) có một dạng kí âm là 彌賽亞 Di Tái Á; Misa là thánh lễ (mass/A) trong Thiên Chúa giáo thường có một dạng kí âm là 彌撒 Di Tát... Cũng nên ghi lại ở đây nhận xét về danh từ riêng **Artemis** (tên của một nữ thần cổ Hi Lạp của săn bắn, hay mặt trăng...), td. chương trình thám hiểm mặt trăng của Hoa Kỳ từ năm **2024** có tên là **Artemis**, được kí âm tiếng Trung Quốc là 阿耳特彌斯 A Dĩ Đặc Di Tư; di cũng dùng để kí âm mi cho trường hợp này.

Một nhận xét nữa là trong các cách đọc mi, di và zi thì mi dễ đọc nhất vi vị trí cấu âm đơn giản, chỉ cần phụ âm môi môi/hữu thanh m so với phụ âm (bán nguyên âm) lướt d/y, và phụ âm xát đầu lưỡi/răng hữu thanh /z/. Phụ âm môi môi m cũng la một trong những âm được đọc đầu tiên trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ của trẻ em[xi] (khoảng trước và cho đến 3 tuổi), so với phụ âm d (khoảng 4 tuổi) và z (khoảng 8 tuổi) - xem bảng tóm tắt bên dưới:



Trích từ trang (61/2024) bàn về phương pháp luyện giọng/tập đọc cho trẻ em và quá trình thụ đắc ngôn ngữ https://speechblubs.com/blog/l-sound-articulation-therapy-parents-guide .

3. Tiểu kết

Tóm lại, các cách đọc A Di Đà Phật (giọng Nam Bộ - khuynh hướng đọc thành Di), A ‘Zi’ Đà Phật (giọng Bắc Bộ - khuynh hướng đọc thành Zi) hay A Mi Đà Phật (chỉ mới xuất hiện gần đây - khuynh hướng đọc thành Mi) là kết quả tự nhiên của ngôn ngữ con người và rất thú vị: cho thấy ảnh hưởng của yếu tố **không gian** (địa phương, phương ngữ), **thời gian** (mi là âm cổ cận âm tiếng Phạn và Hán so với di và zi), **giao thoa ngôn ngữ** cận đại cũng như tôn giáo (td. Đại Thừa so với Tiểu Thừa). Vấn đề trở nên rõ ràng hơn khi câu niệm phật trên thường được đọc ra, thay vì khi niệm thầm thì khó nhận ra các khác biệt. Các

môn phái Nam Truyền nguyên thủy (Tiểu Thừa) không thấy dùng câu niêm Phật này vì hầu như chỉ chú trọng vào một đức Phật Tổ (Thích Ca Mâu Ni) và quả A La Hán cho từng cá nhân học đạo, tương phản với sự thờ phượng nhiều vị Phật/Bồ Tát trong các môn phái Bắc Truyền (td. Đại Thừa) như Phật Di Lặc, Phật Di Đà, Đại Thế Chí Bồ Tát, Địa Tạng Vương Bồ Tát, Quan Thế Âm Bồ Tát... Câu niệm A Di Đà Phật đã xuất hiện từ TK 18 qua dạng chữ quốc ngữ y như hiện nay, có thể đã hiện diên trong nhiều TK trước: td. từ điển Việt Bồ La năm 1651 đã ghi dạng diệt[xii], đáng lẽ là *miệt, hay nhẻo (*dẻo ~ diệu, đáng lẽ là *miệu), các dạng ngạc hóa cho thấy phụ âm m- đã đọc thành phụ âm d- trong tiếng Việt. Thành ra nếu đọc di thành mi trong câu niệm A Di Đà Phật, thì cũng nên xem lại các cách đọc liên hệ trong Phật giáo như Phật Di Lặc thành Mi Lặc, Sa di thành Sa mi, núi Tu Di thành Tu Mi... Đây chưa kể đến việc đọc Phật thành Bụt cho gần với âm cổ hơn (âm tiếng Phạn), cũng như cách gọi Sĩ Đạt Tha[xiii] so với Tất Đạt Đa HV... Quá trình ngạc hóa đã đóng góp không nhỏ trong các giai đoạn hình thành tiếng Việt hiện đại: mi di, đao dao, **Sĩ Nhiếp** thay vì **Sĩ Tiếp**...

Câu niệm A Di Đà Phật rất phổ biến trong Phật giáo Đại Thừa, một môn tu tập cốt lõi của Tịnh Độ Tông lưu hành ở Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam. Không những là câu chào hỏi thể hiện sự lễ độ với nhau, gieo duyên mà còn nói lên nguyện vọng nương tựa nơi đức Phật Di Đà, hay hướng đến sự giải thoát khỏi các chướng ngại cuộc đời như tham, sân, si.

Niệm Phật, nhẩm hay thành tiếng hay qua một hình thức nào khác, còn là một phương pháp tu tập hay nhắc nhở ta luôn giữ chánh tâm, chánh kiến, để tránh chấp ngã như ngũ uẩn, thể hiện rất cụ thể qua ngôn ngữ chẳng hạn.

Các cách đọc khác nhau chỉ là sự thể hiện bề ngoài hay là qua khẩu và thân, vấn đề cốt lõi là sự thành tâm/chính niệm hay ý dẫn dắt thân và khẩu trong tam nghiệp.

Hi vọng bài viết này là động lực cho người đọc tìm hiểu sâu xa hơn về tiếng Việt và phật pháp, cùng khám phá nhiều điều thú vị hơn nữa trong quá trình tìm về cội nguồn dân tộc rất thú vị.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông** [i]

4. Tài liệu tham khảo chính

1) Pigneau de Béhaine (1772/1773) - *Bá Đa Lộc Bỉ Nhu* “Dictionarium Annamitico-Latinum” Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM – 1999). Có thể tham khảo bản chép tay trên mạng như https://archive.org/details/DictionariumAnamiticoLatinumPigneaux/Dictionarium%20A

Latinum%20-
%201772%2C%20P.J.%20Pigneaux/page/n1/mode/2up?view=theater .vv...

2) William Edward Soothill/Lewis Hodous (1937) "A Dictionary of Chinese Buddhist Terms" KEG AN PAUL, TRENCH, TRUBNER & CO., LTD. (London) - tái bản nhiều lần (bản cứng/hard copy), có thể tham khảo trên mạng như https://archive.org/details/in.ernet.dli.2015.279298/page/n1/mode/2up ...v.v...

3) Alexandre de Rhodes (1651) “Phép Giảng Tám Ngày” – Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 – Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.

(1651) “Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum” thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính – NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).

4) Jean Louis Taberd (1838) - tên Việt là cố Từ - “Dictionarium Annamitico-Latinum” Serampore (Bengale) và cuốn tự điển La Tinh - Việt (1838).

5) J. S. Theurel (1877) “Dictionarum Anamitico-Latinum” LM Theurel ghi nhận LM Taberd khởi thảo và ông cố tình ‘bổ sung’ ngay trong cách giới thiệu trang đầu, (td. hàm ý các cách dùng **Đàng Ngoài** khác với **Đàng Trong**/NCT) - Ninh Phú (Đàng Ngoài).

6) Nguyễn Cung Thông (2020) Loạt bài viết về đạo Phật vào TK 7 như "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda vào thế kỉ 7: Kinh hành theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh" - có thể tham khảo trên trang này chẳng hạn https://tapchinghiencuuphathoc.vn/doi-song-tang-doan-o-nalanda-vao-the-ki-7-kinh-hanh-theo-ghi-chep-cua-phap-su-nghia-tinh.html...

(2010) "Bụt hay Phật?" Có thể tham khảo loạt bài Bụt hay Phật trên mạng như https://thuvienhoasen.org/a5295/but-hay-phat-phan-2a...

(2011) A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật? Bản A soạn cách đây khoảng 15 năm - có thể tham khảo bài viết trên trang này chẳng hạn https://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=17041

Chú thích:

[i] Nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc)

[ii] Niệm 唸 có nghĩa là đọc, tụng: từ điển Việt Bồ La trang 560 (mục niệm) ghi đọc ngay sau chữ niệm cùng cụm từ niệm kinh. Trong mục kinh trang 383 thì ghi đọc kinh, tụng kinh; trang 206 còn ghi đọc kệ - phản ánh mức độ phổ biến

của hoạt động này vào TK 17, đặc biệt cho việc đọc kinh Phật giáo. Tự điển Béhaine (1772/1773) ghi thêm cách dùng niệm Phật 念????.

[iii] Thích Trí Tịnh (2006) "Hương Sen Vạn Đức" NXB Phương Đông TP HCM (2006) trong Phần II, mục 1. **Tại sao lại niệm " Nam mô A-mi - đà Phật ?"** – hay có thể xem chi tiết trên mạng như https://thuvienhoasen.org/p27a5327/phan-ii-khai-thi-phap-mon-niem-phat...

[iv] Tự điển Việt La Tinh chép tay của Béhaine (1772/1773) giải thích A Di Đà Phật bằng tiếng La Tinh là precatiuncula sectatorum Phật - tạm dịch/NCT: câu niệm (thần chú) của những người theo đạo Phật. Tài liệu này còn cho thấy cách dùng Di Lặc, Di Đà (xem trang chụp lại trong bài viết). Các tự điển sau này như Taberd (1838) ở Đàng Trong, hay Theurel (1877) ở Đàng Ngoài chép lại hoàn toàn định nghĩa trên, cũng như hai dạng Di Lặc, Di Đà nhưng không thấy ghi dạng A Mi Đà Phật trong các tài liệu này.

[v] Xem giải thích Nam Vô A Di Đà Phật trên trang này chẳng hạn https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/nam-vo-a-di-da-phat-k36852.html#google_vignette ... Cách dùng Nam Vô Phật 南無佛 được ghi trong tự điển Việt Pháp "Dictionnaire annamite-français : langue officielle et langue vulgaire" tác giả Jean Bonet (Paris, NXB Imprimerie nationale/E. Leroux, 1899). Tiếng Việt dùng trong tự điển phản ánh ngôn ngữ Nam Bộ dựa vào trải nghiệm sư phạm của tác giả.

[vi] Trong cuốn L'Indo-Chine (1912), bà Myriam Harry từng ghi lại rằng rằng "không có một thủ đô xứ thuộc địa nào có thể "duyên dáng hơn, dịu dàng chào đón hơn Sài Gòn với những đại lộ rộng lớn và những vườn hoa ngát hương – một "bức tranh nhiệt đới thầm mang trong mình một sợi dây liên kết đặc biệt với sự thanh lịch kiểu Pháp" ...v.v... Tham khảo thêm chi tiết bài dịch tiếng Việt của tác giả Khánh Linh từ tài liệu "Dystopia in Utopia: Exoticism and Degeneration in Indochina, 1890–1940." Hazel Hahn - *Embodied Utopias*. Routledge, 2003. 97-110. Tham khảo thêm chi tiết trên trang này chẳng hạn https://thuviennguyenvanhuong.vn/phan-khong-tuong-trong-xu-khong-tuong-chu-nghia-khoai-la-va-su-suy-doi-o-dong-duong-giai-doan-1890-1940-phan-1.html .vv...

[vii] Chữ Phật có những dạng khác như ???? ít gặp hơn so với các dạng 佛 弥 仏. Tham khảo 13 cách viết khác nhau của cùng một chữ Phật trang này chẳng hạn https://dict.variants.moe.edu.tw/dictView.jsp?ID=1048&q=1 .vv...

[viii] Nguồn gốc của câu niệm Amitabha cũng có vấn đề: nhà nghiên cứu tiếng Phạn và Tịnh Độ tông, TS Địch Nguyên Vân Lai 荻原雲來 (Ogihara Unrai

1869~1937), đưa ra nhận xét là tiếng Phạn Amitabha có gốc từ kinh Vệ Đà của Ấn Độ giáo. Amita hay Amitaya (vô lường, vô hạn), có khi viết là Amit, là một trong 108 tên gọi thần Ganesha (có hình dáng dễ nhận vì đầu hình voi) của Ấn Độ giáo. Các tên gọi khác của thần Ganesha là Avighna hàm ý trừ bỏ chướng ngại, Vinayaka hàm ý chúa tể muôn loài ... Có tác giả cho là hai vị Phật này hoàn toàn khác nhau. Nếu có liên hệ thì cũng không đáng ngạc nhiên cho lắm vì đức Phật Tổ trong kinh Ấn Độ giáo là hóa thân/Avatar (của thần Vishnu) thứ 24 trong 25 vị Phật; ngoài ra các khái niệm luân hồi, tái sinh, nhân quả đã hiện diện trước thời đức Phật Tổ (đã có trong Ấn Độ giáo) - có thể đây là một nguyên nhân Phật giáo không thể phát triển ngay tại Ấn Độ sau thời phục sinh của Ấn Độ giáo vì 'gần gũi' hơn với truyền thống cổ đại của địa phương, được chánh quyền địa phương 'giúp đỡ' nhiều hơn ...v.v...

[ix] Tham khảo thêm chi tiết về Di Lan Đà trên trang này https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/di-lan-da-k11808.html hay https://rongmotamhon.net/tu-dien_phat-quang_none_rong-mo-tam-hon.html#1

[x] Tham khảo thêm chi tiết về bồ tát/lương y/học giả Di Cà trên trang này chẳng hạn https://zh.wikisource.org/zh-hant/%E4%BD%9B%E5%AD%B8%E5%A4%A7%E8%BE%AD%E5%85%B8/%E5%BD%
...v.v...

[xi] Trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ, để ý các ảnh hưởng của môi trường văn hóa/phong tục và cấu trúc ngôn ngữ, ngay cả ảnh hưởng của gia đình ...v.v...

[xii] Từ điển Việt Bồ La ghi diệt trong các mục diệt, nát bàn (bất diệt ~ chẳng chết); ghi nhẻo nhẻo hay dẻo dẻo là xinh đẹp ~ diệu HV. Tự điển Việt Bồ La cũng ghi các dạng ngạc hóa nhành so với ngành, nhiêng so với nghiêng, nhiệp so với nghiệp - tuy nhiên chỉ có dạng nhành là còn tồn tại trong tiếng Việt hiện đại. Dù không ghi câu niệm A Di Đà Phật, nhưng các dạng a, di (như đi địch ~ rợ mọi/trang 170) đa/đã/đá đã xuất hiện.

[xiii] Trích Bụt Sử Lược Biên - Thiệt Truyện (sđd) " ... Thái Tử (Tử/NCT) Sỉ Đạt Tha (chữ Tào âm Tất Đạt Đa) ..." Tất Đạt Đa 悉達多 là kí âm tiếng Phạn Siddhartha □□□□□□□ hàm ý mọi sự thành tựu (nhất thiết sự/nghĩa thành). Có nhiều các kí âm HV và dích nghĩa, Tất Đạt Đa là tên của đức Phật Tổ (Thích Ca Mâu Ni) khi còn là thái tử của vua Tịnh Phạn dựa vào lời tiên tri khi xem tướng của ngài.